Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương
Thời gian ký: 28.12.2018 10:51:36 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 34 /2018/QĐ-UBND	*Bình Dương, ngày 20 tháng 12 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính,

cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 794/TTr-STNMT ngày 05 tháng 12 năm 2018 và Báo cáo thẩm định số 155/BC-STP ngày 30 tháng 11 năm 2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành đơn giá dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Bình Dương *(Phụ lục 01 kèm theo)*.

2. Đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) đối với tổ chức trên địa bàn tỉnh Bình Dương *(Phụ lục 02 kèm theo)*.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất, tổ chức và các cá nhân khác có liên quan có nhu cầu thực hiện dịch vụ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 3. Các trường hợp miễn thu

1. Đăng ký, cấp giấy chứng nhận đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 2 Quyết định số 59/2016/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định về chế độ thu, nộp và quản lý lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

2. Đăng ký biến động đất đai đối với các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí đăng ký giao dịch bảo đảm và phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (dạng riêng lẻ) trên địa bàn tỉnh Bình Dương, kịp thời báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ: TN&MT, Tài chính;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh, Website tỉnh BD;
- LĐVP, Tn, TH, HCTC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Mai Hùng Dũng

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (DẠNG RIÊNG LẺ) CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
I	**ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**													
1	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	563.268	5.539	2.938	10.480	96.342	678.568	101.785	780.353	25.000	755.353
				TS	573.236	5.539	2.938	10.480	96.342	688.536	103.280	791.816	25.000	766.816
				Đất + TS	799.708	7.201	3.820	13.624	96.342	920.695	138.104	1.058.799	100.000	958.799
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	500.819	5.539	2.938	10.480	96.342	616.119	92.418	708.537	25.000	683.537
				TS	510.787	5.539	2.938	10.480	96.342	626.087	93.913	720.000	25.000	695.000
				Đất + TS	731.906	7.201	3.820	13.624	96.342	852.893	127.934	980.827	100.000	880.827
2	**Trường hợp đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu mà không đủ điều kiện cấp GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	320.876	5.539	2.938	10.480	96.342	436.175	65.426	501.602	-	501.602
				TS	283.283	5.539	2.938	10.480	96.342	398.582	59.787	458.370	-	458.370
				Đất + TS	374.600	7.201	3.820	13.624	96.342	495.587	74.338	569.926	-	569.926
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	276.269	5.539	2.938	10.480	96.342	391.569	58.735	450.304	-	450.304
				TS	238.676	5.539	2.938	10.480	96.342	353.976	53.096	407.073	-	407.073
				Đất + TS	329.994	7.201	3.820	13.624	96.342	450.981	67.647	518.628	-	518.628

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B			D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
3	**Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	336.331	5.539	2.938	10.480	96.342	451.631	67.745	519.376	-	519.376
				TS	405.429	5.539	2.938	10.480	96.342	520.728	78.109	598.838	-	598.838
				Đất + TS	548.574	7.201	3.820	13.624	96.342	669.561	100.434	769.996	-	769.996
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	296.186	5.539	2.938	10.480	96.342	411.485	61.723	473.208	-	473.208
				TS	365.283	5.539	2.938	10.480	96.342	480.583	72.087	552.670	-	552.670
				Đất + TS	508.429	7.201	3.820	13.624	96.342	629.416	94.412	723.828	-	723.828
4	**Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	316.358	5.539	2.938	10.480	96.342	431.658	64.749	496.406	25.000	471.406
				TS	356.401	5.539	2.938	10.480	96.342	471.700	70.755	542.455	25.000	517.455
				Đất + TS	493.005	7.201	3.820	13.624	96.342	613.992	92.099	706.091	100.000	606.091
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	298.515	5.539	2.938	10.480	96.342	413.815	62.072	475.887	25.000	450.887
				TS	338.558	5.539	2.938	10.480	96.342	453.858	68.079	521.937	25.000	496.937
				Đất + TS	469.810	7.201	3.820	13.624	96.342	590.797	88.619	679.416	100.000	579.416
5	**Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Thửa	1-5		95.712	-	-	-	-	95.712	14.357	110.069	-	110.069
b)	Theo hình thức trực tuyến	Thửa	1-5		76.977	-	-	-	-	76.977	11.547	88.524	-	88.524

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*				*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
II	**ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**													
1	**Cấp đổi, cấp lại GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	391.280	5.356	4.750	17.049	89.865	508.301	76.245	584.546	20.000	564.546
				TS	359.769	5.356	4.750	17.049	89.865	476.790	71.518	548.308	20.000	528.308
				Đất + TS	489.759	6.963	6.175	22.164	89.865	614.926	92.239	707.165	50.000	657.165
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	382.359	5.356	4.750	17.049	89.865	499.380	74.907	574.287	20.000	554.287
				TS	350.848	5.356	4.750	17.049	89.865	467.869	70.180	538.049	20.000	518.049
				Đất + TS	478.161	6.963	6.175	22.164	89.865	603.329	90.499	693.828	50.000	643.828
2	**Trường hợp cấp đổi GCN đối với thửa đất có biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất, v.v...)**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	399.390	5.356	4.750	17.049	89.865	516.411	77.462	593.873	20.000	573.873
				TS	377.277	5.356	4.750	17.049	89.865	494.298	74.145	568.443	20.000	548.443
				Đất + TS	514.775	6.963	6.175	22.164	89.865	639.942	95.991	735.934	50.000	685.934
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	390.469	5.356	4.750	17.049	89.865	507.490	76.123	583.613	20.000	563.613
				TS	368.356	5.356	4.750	17.049	89.865	485.377	72.807	558.183	20.000	538.183
				Đất + TS	503.177	6.963	6.175	22.164	89.865	628.345	94.252	722.597	50.000	672.597
3	**Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	300.569	5.356	4.750	17.049	16.882	344.606	51.691	396.297	-	396.297
				TS	273.900	5.356	4.750	17.049	16.882	317.938	47.691	365.628	-	365.628
				Đất + TS	386.073	6.963	6.175	22.164	16.882	438.257	65.739	503.996	-	503.996
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	292.540	5.356	4.750	17.049	16.882	336.577	50.487	387.063	-	387.063
				TS	265.871	5.356	4.750	17.049	16.882	309.908	46.486	356.395	-	356.395
				Đất + TS	375.636	6.963	6.175	22.164	16.882	427.820	64.173	491.993	-	491.993

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
4	**Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính thêm**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Thửa	1-5		96.148	-	-	-	-	96.148	14.422	110.571	-	110.571
b)	Theo hình thức trực tuyến	Thửa	1-5		93.472	-	-	-	-	93.472	14.021	107.493	-	107.493
III	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN**													
1	**Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN hoặc Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	634.014	7.524	4.134	15.000	91.954	752.627	112.894	865.521	25.000	840.521
				TS	740.926	7.524	4.134	15.000	91.954	859.538	128.931	988.469	25.000	963.469
				Đất + TS	955.734	9.781	5.375	19.500	91.954	1.082.344	162.352	1.244.695	100.000	1.144.695
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	625.093	7.524	4.134	15.000	91.954	743.705	111.556	855.261	25.000	830.261
				TS	732.004	7.524	4.134	15.000	91.954	850.617	127.593	978.210	25.000	953.210
				Đất + TS	944.136	9.781	5.375	19.500	91.954	1.070.746	160.612	1.231.358	100.000	1.131.358
2	**Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	420.359	4.514	2.481	9.000	16.882	453.235	67.985	521.220	80.000	441.220
				TS	529.666	4.514	2.481	9.000	16.882	562.543	84.381	646.924	80.000	566.924
				Đất + TS	655.788	5.869	3.225	11.700	16.882	693.464	104.020	797.483	80.000	717.483
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	411.437	4.514	2.481	9.000	16.882	444.314	66.647	510.961	80.000	430.961
				TS	520.745	4.514	2.481	9.000	16.882	553.622	83.043	636.665	80.000	556.665
				Đất + TS	644.191	5.869	3.225	11.700	16.882	681.866	102.280	784.146	80.000	704.146

STT	Nội dung	ĐVT	KKV	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B		D		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
3	**Xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	400.099	4.514	2.481	9.000	16.882	432.975	64.946	497.922	20.000	477.922
				TS	508.829	4.514	2.481	9.000	16.882	541.706	81.256	622.962	20.000	602.962
				Đất + TS	628.548	5.869	3.225	11.700	16.882	666.223	99.933	766.157	20.000	746.157
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	391.177	4.514	2.481	9.000	16.882	424.054	63.608	487.662	20.000	467.662
				TS	499.908	4.514	2.481	9.000	16.882	532.785	79.918	612.702	20.000	592.702
				Đất + TS	616.950	5.869	3.225	11.700	16.882	654.625	98.194	752.819	20.000	732.819
4	**Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	400.369	4.514	2.481	9.000	16.882	433.245	64.987	498.232	28.000	470.232
				TS	505.008	4.514	2.481	9.000	16.882	537.885	80.683	618.568	28.000	590.568
				Đất + TS	615.299	5.869	3.225	11.700	16.882	652.974	97.946	750.920	28.000	722.920
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	391.447	4.514	2.481	9.000	16.882	424.324	63.649	487.973	28.000	459.973
				TS	496.087	4.514	2.481	9.000	16.882	528.964	79.345	608.308	28.000	580.308
				Đất + TS	603.701	5.869	3.225	11.700	16.882	641.376	96.206	737.583	28.000	709.583
5	**Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	68.366	4.514	2.481	9.000	16.882	101.243	15.186	116.429	28.000	88.429
				TS	79.404	4.514	2.481	9.000	16.882	112.281	16.842	129.123	28.000	101.123
				Đất + TS	97.617	5.869	3.225	11.700	16.882	135.293	20.294	155.587	28.000	127.587
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	68.366	4.514	2.481	9.000	16.882	101.243	15.186	116.429	28.000	88.429
				TS	79.404	4.514	2.481	9.000	16.882	112.281	16.842	129.123	28.000	101.123
				Đất + TS	97.617	5.869	3.225	11.700	16.882	135.293	20.294	155.587	28.000	127.587

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
6	**Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	66.930	4.514	2.481	9.000	16.882	99.807	14.971	114.778	28.000	86.778
				TS	71.221	4.514	2.481	9.000	16.882	104.098	15.615	119.713	28.000	91.713
				Đất + TS	86.372	5.869	3.225	11.700	16.882	124.048	18.607	142.655	28.000	114.655
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	66.930	4.514	2.481	9.000	16.882	99.807	14.971	114.778	28.000	86.778
				TS	71.221	4.514	2.481	9.000	16.882	104.098	15.615	119.713	28.000	91.713
				Đất + TS	86.372	5.869	3.225	11.700	16.882	124.048	18.607	142.655	28.000	114.655
7	**Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	413.012	4.514	2.481	9.000	16.882	445.888	66.883	512.771	28.000	484.771
				TS	521.152	4.514	2.481	9.000	16.882	554.029	83.104	637.133	28.000	609.133
				Đất + TS	642.729	5.869	3.225	11.700	16.882	680.404	102.061	782.465	28.000	754.465
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	404.090	4.514	2.481	9.000	16.882	436.967	65.545	502.512	28.000	474.512
				TS	512.231	4.514	2.481	9.000	16.882	545.108	81.766	626.874	28.000	598.874
				Đất + TS	631.131	5.869	3.225	11.700	16.882	668.807	100.321	769.128	28.000	741.128
8	**Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	394.226	4.514	2.481	9.000	16.882	427.102	64.065	491.168	28.000	463.168
				TS	499.160	4.514	2.481	9.000	16.882	532.037	79.806	611.842	28.000	583.842
				Đất + TS	608.600	5.869	3.225	11.700	16.882	646.275	96.941	743.216	28.000	715.216
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	385.304	4.514	2.481	9.000	16.882	418.181	62.727	480.908	28.000	452.908
				TS	490.239	4.514	2.481	9.000	16.882	523.116	78.467	601.583	28.000	573.583
				Đất + TS	597.002	5.869	3.225	11.700	16.882	634.677	95.202	729.879	28.000	701.879

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
9	**Chuyển đổi quyền sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
10	**Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
11	**Thừa kế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501

STT	Nội dung	ĐVT		Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B		D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
12	**Tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
13	**Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	441.688	4.514	2.481	9.000	16.882	474.565	71.185	545.750	28.000	517.750
				TS	549.547	4.514	2.481	9.000	16.882	582.424	87.364	669.787	28.000	641.787
				Đất + TS	679.641	5.869	3.225	11.700	16.882	717.317	107.598	824.914	28.000	796.914
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	432.767	4.514	2.481	9.000	16.882	465.644	69.847	535.490	28.000	507.490
				TS	540.626	4.514	2.481	9.000	16.882	573.502	86.025	659.528	28.000	631.528
				Đất + TS	668.044	5.869	3.225	11.700	16.882	705.719	105.858	811.577	28.000	783.577
14	**Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	440.939	4.514	2.481	9.000	16.882	473.816	71.072	544.888	28.000	516.888
				TS	548.503	4.514	2.481	9.000	16.882	581.380	87.207	668.587	28.000	640.587
				Đất + TS	677.725	5.869	3.225	11.700	16.882	715.401	107.310	822.711	28.000	794.711
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	432.018	4.514	2.481	9.000	16.882	464.895	69.734	534.629	28.000	506.629
				TS	539.582	4.514	2.481	9.000	16.882	572.459	85.869	658.327	28.000	630.327
				Đất + TS	666.128	5.869	3.225	11.700	16.882	703.803	105.570	809.373	28.000	781.373

STT	Nội dung	ĐVT		Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*			*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
15	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	471.136	4.514	2.481	9.000	16.882	504.013	75.602	579.614	28.000	551.614
				TS	578.995	4.514	2.481	9.000	16.882	611.871	91.781	703.652	28.000	675.652
				Đất + TS	716.451	5.869	3.225	11.700	16.882	754.126	113.119	867.245	28.000	839.245
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	462.215	4.514	2.481	9.000	16.882	495.091	74.264	569.355	28.000	541.355
				TS	570.073	4.514	2.481	9.000	16.882	602.950	90.443	693.393	28.000	665.393
				Đất + TS	704.853	5.869	3.225	11.700	16.882	742.529	111.379	853.908	28.000	825.908
16	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
17	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức		Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
18	**Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
19	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	469.638	4.514	2.481	9.000	16.882	502.515	75.377	577.892	28.000	549.892
				TS	576.907	4.514	2.481	9.000	16.882	609.784	91.468	701.251	28.000	673.251
				Đất + TS	712.619	5.869	3.225	11.700	16.882	750.294	112.544	862.838	28.000	834.838
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	460.717	4.514	2.481	9.000	16.882	493.594	74.039	567.633	28.000	539.633
				TS	567.986	4.514	2.481	9.000	16.882	600.862	90.129	690.992	28.000	662.992
				Đất + TS	701.021	5.869	3.225	11.700	16.882	738.697	110.804	849.501	28.000	821.501
20	**Người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, nhân thân hoặc địa chỉ**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	403.327	4.514	2.481	9.000	16.882	436.204	65.431	501.635	28.000	473.635
				TS	503.645	4.514	2.481	9.000	16.882	536.522	80.478	617.000	28.000	589.000
				Đất + TS	614.077	5.869	3.225	11.700	16.882	651.752	97.763	749.515	28.000	721.515
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	394.406	4.514	2.481	9.000	16.882	427.283	64.092	491.375	28.000	463.375
				TS	494.724	4.514	2.481	9.000	16.882	527.600	79.140	606.741	28.000	578.741
				Đất + TS	602.479	5.869	3.225	11.700	16.882	640.154	96.023	736.178	28.000	708.178

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*			*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
21	**Chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành tổ chức kinh tế của hộ gia đình cá nhân đó mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	421.081	4.514	2.481	9.000	16.882	453.958	68.094	522.051	28.000	494.051
				TS	528.349	4.514	2.481	9.000	16.882	561.226	84.184	645.410	28.000	617.410
				Đất + TS	652.314	5.869	3.225	11.700	16.882	689.989	103.498	793.487	28.000	765.487
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	412.160	4.514	2.481	9.000	16.882	445.036	66.755	511.792	28.000	483.792
				TS	519.428	4.514	2.481	9.000	16.882	552.305	82.846	635.151	28.000	607.151
				Đất + TS	640.716	5.869	3.225	11.700	16.882	678.391	101.759	780.150	28.000	752.150
22	**Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	378.077	4.514	2.481	9.000	16.882	410.954	61.643	472.597	28.000	444.597
				TS	484.179	4.514	2.481	9.000	16.882	517.055	77.558	594.614	28.000	566.614
				Đất + TS	592.681	5.869	3.225	11.700	16.882	630.356	94.553	724.910	28.000	696.910
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	369.156	4.514	2.481	9.000	16.882	402.032	60.305	462.337	28.000	434.337
				TS	475.257	4.514	2.481	9.000	16.882	508.134	76.220	584.354	28.000	556.354
				Đất + TS	581.084	5.869	3.225	11.700	16.882	618.759	92.814	711.573	28.000	683.573
23	**Chuyển mục đích sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	473.506	4.514	2.481	9.000	16.882	506.383	75.957	582.341	28.000	554.341
				TS	536.136	4.514	2.481	9.000	16.882	569.013	85.352	654.365	28.000	626.365
				Đất + TS	724.082	5.869	3.225	11.700	16.882	761.757	114.264	876.021	28.000	848.021
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	464.585	4.514	2.481	9.000	16.882	497.462	74.619	572.081	28.000	544.081
				TS	527.215	4.514	2.481	9.000	16.882	560.092	84.014	644.105	28.000	616.105
				Đất + TS	712.484	5.869	3.225	11.700	16.882	750.159	112.524	862.683	28.000	834.683

STT	Nội dung			Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
24	**Gia hạn sử dụng đất (kể cả trường hợp tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân)**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	429.998	4.514	2.481	9.000	16.882	462.875	69.431	532.306	28.000	504.306
				TS	524.508	4.514	2.481	9.000	16.882	557.385	83.608	640.993	28.000	612.993
				Đất + TS	659.121	5.869	3.225	11.700	16.882	696.796	104.519	801.316	28.000	773.316
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	421.077	4.514	2.481	9.000	16.882	453.953	68.093	522.046	28.000	494.046
				TS	515.587	4.514	2.481	9.000	16.882	548.464	82.270	630.733	28.000	602.733
				Đất + TS	647.524	5.869	3.225	11.700	16.882	685.199	102.780	787.979	28.000	759.979
25	**Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	470.769	4.514	2.481	9.000	16.882	503.646	75.547	579.193	28.000	551.193
				TS	527.306	4.514	2.481	9.000	16.882	560.182	84.027	644.210	28.000	616.210
				Đất + TS	713.053	5.869	3.225	11.700	16.882	750.728	112.609	863.337	28.000	835.337
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	461.848	4.514	2.481	9.000	16.882	494.725	74.209	568.933	28.000	540.933
				TS	518.384	4.514	2.481	9.000	16.882	551.261	82.689	633.950	28.000	605.950
				Đất + TS	701.455	5.869	3.225	11.700	16.882	739.130	110.870	850.000	28.000	822.000
26	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	429.215	4.514	2.481	9.000	16.882	462.092	69.314	531.406	28.000	503.406
				TS	558.800	4.514	2.481	9.000	16.882	591.677	88.751	680.428	28.000	652.428
				Đất + TS	696.625	5.869	3.225	11.700	16.882	734.300	110.145	844.445	28.000	816.445
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	420.294	4.514	2.481	9.000	16.882	453.171	67.976	521.147	28.000	493.147
				TS	549.879	4.514	2.481	9.000	16.882	582.755	87.413	670.169	28.000	642.169
				Đất + TS	685.027	5.869	3.225	11.700	16.882	722.702	108.405	831.107	28.000	803.107

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*			*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
27	**Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	396.014	4.514	2.481	9.000	16.882	428.891	64.334	493.224	28.000	465.224
				TS	503.135	4.514	2.481	9.000	16.882	536.012	80.402	616.414	28.000	588.414
				Đất + TS	618.097	5.869	3.225	11.700	16.882	655.772	98.366	754.138	28.000	726.138
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	387.093	4.514	2.481	9.000	16.882	419.970	62.995	482.965	28.000	454.965
				TS	494.214	4.514	2.481	9.000	16.882	527.091	79.064	606.154	28.000	578.154
				Đất + TS	606.499	5.869	3.225	11.700	16.882	644.174	96.626	740.800	28.000	712.800
28	**Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	387.838	4.514	2.481	9.000	16.882	420.715	63.107	483.822	28.000	455.822
				TS	492.477	4.514	2.481	9.000	16.882	525.354	78.803	604.157	28.000	576.157
				Đất + TS	599.635	5.869	3.225	11.700	16.882	637.310	95.597	732.907	28.000	704.907
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	378.917	4.514	2.481	9.000	16.882	411.793	61.769	473.562	28.000	445.562
				TS	483.556	4.514	2.481	9.000	16.882	516.433	77.465	593.898	28.000	565.898
				Đất + TS	588.037	5.869	3.225	11.700	16.882	625.713	93.857	719.569	28.000	691.569
29	**Thu hồi quyền sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	117.262	4.514	2.481	9.000	16.882	150.139	22.521	172.660	28.000	144.660
				TS	93.621	4.514	2.481	9.000	16.882	126.498	18.975	145.473	28.000	117.473
				Đất + TS	147.480	5.869	3.225	11.700	16.882	185.155	27.773	212.929	28.000	184.929
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	117.262	4.514	2.481	9.000	16.882	150.139	22.521	172.660	28.000	144.660
				TS	93.621	4.514	2.481	9.000	16.882	126.498	18.975	145.473	28.000	117.473
				Đất + TS	147.480	5.869	3.225	11.700	16.882	185.155	27.773	212.929	28.000	184.929

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung (15%)	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*		*D*	*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
30	**Ghi nợ và xóa nợ về nghĩa vụ tài chính**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	472.148	4.514	2.481	9.000	16.882	505.025	75.754	580.779	28.000	552.779
				TS	528.206	4.514	2.481	9.000	16.882	561.083	84.162	645.245	28.000	617.245
				Đất + TS	715.172	5.869	3.225	11.700	16.882	752.847	112.927	865.774	28.000	837.774
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	463.227	4.514	2.481	9.000	16.882	496.104	74.416	570.520	28.000	542.520
				TS	519.285	4.514	2.481	9.000	16.882	552.161	82.824	634.986	28.000	606.986
				Đất + TS	703.575	5.869	3.225	11.700	16.882	741.250	111.187	852.437	28.000	824.437

Ghi chú:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng
2. "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; "Định mức TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; "Định mức Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

Phụ lục 02

ĐƠN GIÁ ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT (DẠNG RIÊNG LẺ) ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 34 /2018/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
I	**ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**													
1	**Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	609.318	8.460	6.683	27.327	94.310	746.099	111.915	858.013	100.000	758.013
				TS	580.774	8.460	6.683	27.327	94.310	717.555	107.633	825.188	100.000	725.188
				Đất + TS	841.914	10.998	8.688	35.525	94.310	991.436	148.715	1.140.151	500.000	640.151
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	600.397	8.460	6.683	27.327	94.310	737.177	110.577	847.754	100.000	747.754
				TS	571.853	8.460	6.683	27.327	94.310	708.634	106.295	814.929	100.000	714.929
				Đất + TS	829.424	10.998	8.688	35.525	94.310	978.946	146.842	1.125.788	500.000	625.788
2	**Trường kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	290.562	8.460	6.683	27.327	94.310	427.342	64.101	491.444	-	491.444
				TS	265.639	8.460	6.683	27.327	94.310	402.419	60.363	462.782	-	462.782
				Đất + TS	373.574	10.998	8.688	35.525	94.310	523.096	78.464	601.561	-	601.561
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	286.101	8.460	6.683	27.327	94.310	422.882	63.432	486.314	-	486.314
				TS	261.178	8.460	6.683	27.327	94.310	397.959	59.694	457.652	-	457.652
				Đất + TS	367.330	10.998	8.688	35.525	94.310	516.851	77.528	594.379	-	594.379
3	**Trường hợp kê khai đăng ký nhưng người sử dụng đất không có nhu cầu cấp GCN**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	484.666	8.460	6.683	27.327	94.310	621.447	93.217	714.664	-	714.664
				TS	439.805	8.460	6.683	27.327	94.310	576.585	86.488	663.073	-	663.073
				Đất + TS	624.503	10.998	8.688	35.525	94.310	774.025	116.104	890.128	-	890.128

STT	Nội dung	ĐVT	KK		Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
								Khấu hao	Điện năng						
A	B				E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	476.637	8.460	6.683	27.327	94.310	613.418	92.013	705.430	-	705.430
				TS	431.776	8.460	6.683	27.327	94.310	568.556	85.283	653.840	-	653.840
				Đất + TS	613.262	10.998	8.688	35.525	94.310	762.784	114.418	877.202	-	877.202
4	**Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu cấp GCN**														
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	608.717	8.460	6.683	27.327	94.310	745.498	111.825	857.323	100.000	757.323
				TS	583.933	8.460	6.683	27.327	94.310	720.714	108.107	828.821	100.000	728.821
				Đất + TS	841.314	10.998	8.688	35.525	94.310	990.835	148.625	1.139.461	500.000	639.461
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	599.796	8.460	6.683	27.327	94.310	736.577	110.487	847.063	100.000	747.063
				TS	575.012	8.460	6.683	27.327	94.310	711.792	106.769	818.561	100.000	718.561
				Đất + TS	828.824	10.998	8.688	35.525	94.310	978.346	146.752	1.125.097	500.000	625.097
II	**ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**														
1	**Cấp đổi, cấp lại GCN**														
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	638.574	7.140	6.332	22.731	93.533	768.310	115.246	883.556	50.000	833.556
				TS	628.365	7.140	6.332	22.731	93.533	758.101	113.715	871.816	50.000	821.816
				Đất + TS	836.325	9.281	8.232	29.550	93.533	976.922	146.538	1.123.460	50.000	1.073.460
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	629.652	7.140	6.332	22.731	93.533	759.389	113.908	873.297	50.000	823.297
				TS	619.444	7.140	6.332	22.731	93.533	749.180	112.377	861.557	50.000	811.557
				Đất + TS	824.727	9.281	8.232	29.550	93.533	965.324	144.799	1.110.123	50.000	1.060.123
2	**Trường hợp có kê khai đăng ký, nhưng người sử dụng đất không đổi GCN**														
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	562.311	7.140	6.332	22.731	93.533	692.047	103.807	795.854	-	795.854
				TS	541.281	7.140	6.332	22.731	93.533	671.017	100.653	771.670	-	771.670
				Đất + TS	728.445	9.281	8.232	29.550	93.533	869.042	130.356	999.398	-	999.398

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B	C	D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	554.281	7.140	6.332	22.731	93.533	684.018	102.603	786.620	-	786.620
				TS	533.252	7.140	6.332	22.731	93.533	662.988	99.448	762.436	-	762.436
				Đất + TS	718.007	9.281	8.232	29.550	93.533	858.604	128.791	987.395	-	987.395
III	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI ĐỐI VỚI TỔ CHỨC**													
1	**Trường hợp đăng ký biến động đất đai mà thực hiện cấp mới GCN hoặc Trường hợp cấp đổi GCN đồng thời với thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.214.032	8.610	5.797	21.813	90.083	1.340.335	201.050	1.541.385	100.000	1.441.385
				TS	1.213.000	8.610	5.797	21.813	90.083	1.339.303	200.895	1.540.199	100.000	1.440.199
				Đất + TS	1.578.858	11.194	7.536	28.357	90.083	1.716.027	257.404	1.973.431	500.000	1.473.431
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.205.111	8.610	5.797	21.813	90.083	1.331.414	199.712	1.531.126	100.000	1.431.126
				TS	1.204.079	8.610	5.797	21.813	90.083	1.330.382	199.557	1.529.939	100.000	1.429.939
				Đất + TS	1.567.261	11.194	7.536	28.357	90.083	1.704.429	255.664	1.960.094	500.000	1.460.094
2	**Thế chấp hoặc thay đổi nội dung thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.006.929	5.166	3.478	13.088	15.759	1.044.420	156.663	1.201.083	80.000	1.121.083
				TS	1.032.428	5.166	3.478	13.088	15.759	1.069.918	160.488	1.230.406	80.000	1.150.406
				Đất + TS	1.332.736	6.716	4.521	17.014	15.759	1.376.746	206.512	1.583.258	80.000	1.503.258
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	998.008	5.166	3.478	13.088	15.759	1.035.499	155.325	1.190.823	80.000	1.110.823
				TS	1.023.506	5.166	3.478	13.088	15.759	1.060.997	159.150	1.220.147	80.000	1.140.147
				Đất + TS	1.321.138	6.716	4.521	17.014	15.759	1.365.148	204.772	1.569.921	80.000	1.489.921

STT	Nội dung			Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B			E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
3	**Xóa đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	981.004	5.166	3.478	13.088	15.759	1.018.495	152.774	1.171.269	20.000	1.151.269
				TS	980.825	5.166	3.478	13.088	15.759	1.018.316	152.747	1.171.063	20.000	1.151.063
				Đất + TS	1.269.641	6.716	4.521	17.014	15.759	1.313.652	197.048	1.510.699	20.000	1.490.699
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	972.083	5.166	3.478	13.088	15.759	1.009.574	151.436	1.161.010	20.000	1.141.010
				TS	971.904	5.166	3.478	13.088	15.759	1.009.395	151.409	1.160.804	20.000	1.140.804
				Đất + TS	1.258.044	6.716	4.521	17.014	15.759	1.302.054	195.308	1.497.362	20.000	1.477.362
4	**Thay đổi diện tích do sạt lở tự nhiên một phần thửa đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	988.610	5.166	3.478	13.088	15.759	1.026.101	153.915	1.180.016	30.000	1.150.016
				TS	986.684	5.166	3.478	13.088	15.759	1.024.175	153.626	1.177.801	30.000	1.147.801
				Đất + TS	1.270.294	6.716	4.521	17.014	15.759	1.314.304	197.146	1.511.450	30.000	1.481.450
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	979.689	5.166	3.478	13.088	15.759	1.017.180	152.577	1.169.756	30.000	1.139.756
				TS	977.763	5.166	3.478	13.088	15.759	1.015.253	152.288	1.167.541	30.000	1.137.541
				Đất + TS	1.258.696	6.716	4.521	17.014	15.759	1.302.706	195.406	1.498.112	30.000	1.468.112
5	**Trường hợp đo đạc lại thửa đất mà có thay đổi diện tích, số hiệu thửa đất, số hiệu tờ bản đồ**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	76.662	5.166	3.478	13.088	15.759	114.153	17.123	131.276	30.000	101.276
				TS	76.662	5.166	3.478	13.088	15.759	114.153	17.123	131.276	30.000	101.276
				Đất + TS	91.478	6.716	4.521	17.014	15.759	135.489	20.323	155.812	30.000	125.812
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	76.662	5.166	3.478	13.088	15.759	114.153	17.123	131.276	30.000	101.276
				TS	76.662	5.166	3.478	13.088	15.759	114.153	17.123	131.276	30.000	101.276
				Đất + TS	91.478	6.716	4.521	17.014	15.759	135.489	20.323	155.812	30.000	125.812

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B		D	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
6	**Thay đổi tên đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	75.083	5.166	3.478	13.088	15.759	112.574	16.886	129.460	30.000	99.460
				TS	75.083	5.166	3.478	13.088	15.759	112.574	16.886	129.460	30.000	99.460
				Đất + TS	89.899	6.716	4.521	17.014	15.759	133.909	20.086	153.996	30.000	123.996
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	75.083	5.166	3.478	13.088	15.759	112.574	16.886	129.460	30.000	99.460
				TS	75.083	5.166	3.478	13.088	15.759	112.574	16.886	129.460	30.000	99.460
				Đất + TS	89.899	6.716	4.521	17.014	15.759	133.909	20.086	153.996	30.000	123.996
7	**Cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất (trừ trường hợp cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế), tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.093.512	5.166	3.478	13.088	15.759	1.131.003	169.650	1.300.653	30.000	1.270.653
				TS	1.087.719	5.166	3.478	13.088	15.759	1.125.210	168.781	1.293.991	30.000	1.263.991
				Đất + TS	1.402.296	6.716	4.521	17.014	15.759	1.446.307	216.946	1.663.253	30.000	1.633.253
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.084.591	5.166	3.478	13.088	15.759	1.122.082	168.312	1.290.394	30.000	1.260.394
				TS	1.078.798	5.166	3.478	13.088	15.759	1.116.289	167.443	1.283.732	30.000	1.253.732
				Đất + TS	1.390.699	6.716	4.521	17.014	15.759	1.434.709	215.206	1.649.916	30.000	1.619.916
8	**Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại đất tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.003.783	5.166	3.478	13.088	15.759	1.041.273	156.191	1.197.464	30.000	1.167.464
				TS	1.007.796	5.166	3.478	13.088	15.759	1.045.287	156.793	1.202.080	30.000	1.172.080
				Đất + TS	1.297.165	6.716	4.521	17.014	15.759	1.341.175	201.176	1.542.352	30.000	1.512.352
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	994.861	5.166	3.478	13.088	15.759	1.032.352	154.853	1.187.205	30.000	1.157.205
				TS	998.875	5.166	3.478	13.088	15.759	1.036.366	155.455	1.191.820	30.000	1.161.820
				Đất + TS	1.285.567	6.716	4.521	17.014	15.759	1.329.578	199.437	1.529.014	30.000	1.499.014

STT	Nội dung	ĐVT	ĐKT	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B		C	E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
9	**Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.061.158	5.166	3.478	13.088	15.759	1.098.649	164.797	1.263.446	30.000	1.233.446
				TS	1.070.112	5.166	3.478	13.088	15.759	1.107.603	166.140	1.273.744	30.000	1.243.744
				Đất + TS	1.380.650	6.716	4.521	17.014	15.759	1.424.661	213.699	1.638.360	30.000	1.608.360
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.052.237	5.166	3.478	13.088	15.759	1.089.728	163.459	1.253.187	30.000	1.223.187
				TS	1.061.191	5.166	3.478	13.088	15.759	1.098.682	164.802	1.263.484	30.000	1.233.484
				Đất + TS	1.369.053	6.716	4.521	17.014	15.759	1.413.063	211.959	1.625.023	30.000	1.595.023
10	**Góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.077.719	5.166	3.478	13.088	15.759	1.115.210	167.282	1.282.492	30.000	1.252.492
				TS	1.086.022	5.166	3.478	13.088	15.759	1.123.512	168.527	1.292.039	30.000	1.262.039
				Đất + TS	1.401.499	6.716	4.521	17.014	15.759	1.445.510	216.826	1.662.336	30.000	1.632.336
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.068.798	5.166	3.478	13.088	15.759	1.106.289	165.943	1.272.232	30.000	1.242.232
				TS	1.077.100	5.166	3.478	13.088	15.759	1.114.591	167.189	1.281.780	30.000	1.251.780
				Đất + TS	1.389.902	6.716	4.521	17.014	15.759	1.433.912	215.087	1.648.999	30.000	1.618.999
11	**Xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.034.979	5.166	3.478	13.088	15.759	1.072.469	160.870	1.233.340	30.000	1.203.340
				TS	1.036.088	5.166	3.478	13.088	15.759	1.073.579	161.037	1.234.616	30.000	1.204.616
				Đất + TS	1.338.602	6.716	4.521	17.014	15.759	1.382.612	207.392	1.590.004	30.000	1.560.004
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.026.057	5.166	3.478	13.088	15.759	1.063.548	159.532	1.223.080	30.000	1.193.080
				TS	1.027.167	5.166	3.478	13.088	15.759	1.064.658	159.699	1.224.356	30.000	1.194.356
				Đất + TS	1.327.004	6.716	4.521	17.014	15.759	1.371.014	205.652	1.576.666	30.000	1.546.666

STT	Nội dung			Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A				E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
12	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận xử lý nợ thế chấp**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.085.238	5.166	3.478	13.088	15.759	1.122.729	168.409	1.291.138	30.000	1.261.138
				TS	1.086.022	5.166	3.478	13.088	15.759	1.123.512	168.527	1.292.039	30.000	1.262.039
				Đất + TS	1.401.499	6.716	4.521	17.014	15.759	1.445.510	216.826	1.662.336	30.000	1.632.336
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.076.317	5.166	3.478	13.088	15.759	1.113.807	167.071	1.280.879	30.000	1.250.879
				TS	1.077.100	5.166	3.478	13.088	15.759	1.114.591	167.189	1.281.780	30.000	1.251.780
				Đất + TS	1.389.902	6.716	4.521	17.014	15.759	1.433.912	215.087	1.648.999	30.000	1.618.999
13	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.070.556	5.166	3.478	13.088	15.759	1.108.047	166.207	1.274.254	30.000	1.244.254
				TS	1.071.992	5.166	3.478	13.088	15.759	1.109.483	166.422	1.275.905	30.000	1.245.905
				Đất + TS	1.383.000	6.716	4.521	17.014	15.759	1.427.010	214.052	1.641.062	30.000	1.611.062
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.061.635	5.166	3.478	13.088	15.759	1.099.126	164.869	1.263.995	30.000	1.233.995
				TS	1.063.071	5.166	3.478	13.088	15.759	1.100.561	165.084	1.265.646	30.000	1.235.646
				Đất + TS	1.371.402	6.716	4.521	17.014	15.759	1.415.413	212.312	1.627.725	30.000	1.597.725
14	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo quyết định giải quyết khiếu nại, tố cáo về đất đai**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.070.556	5.166	3.478	13.088	15.759	1.108.047	166.207	1.274.254	30.000	1.244.254
				TS	1.071.992	5.166	3.478	13.088	15.759	1.109.483	166.422	1.275.905	30.000	1.245.905
				Đất + TS	1.383.000	6.716	4.521	17.014	15.759	1.427.010	214.052	1.641.062	30.000	1.611.062
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.061.635	5.166	3.478	13.088	15.759	1.099.126	164.869	1.263.995	30.000	1.233.995
				TS	1.063.071	5.166	3.478	13.088	15.759	1.100.561	165.084	1.265.646	30.000	1.235.646
				Đất + TS	1.371.402	6.716	4.521	17.014	15.759	1.415.413	212.312	1.627.725	30.000	1.597.725

STT	Nội dung	ĐVT	BH	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B			E	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
15	**Chuyển quyền sử dụng cả thửa đất, tài sản gắn liền với đất theo bản án, quyết định của tòa án, quyết định của cơ quan thi hành án**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.070.556	5.166	3.478	13.088	15.759	1.108.047	166.207	1.274.254	30.000	1.244.254
				TS	1.071.992	5.166	3.478	13.088	15.759	1.109.483	166.422	1.275.905	30.000	1.245.905
				Đất + TS	1.383.000	6.716	4.521	17.014	15.759	1.427.010	214.052	1.641.062	30.000	1.611.062
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.061.635	5.166	3.478	13.088	15.759	1.099.126	164.869	1.263.995	30.000	1.233.995
				TS	1.063.071	5.166	3.478	13.088	15.759	1.100.561	165.084	1.265.646	30.000	1.235.646
				Đất + TS	1.371.402	6.716	4.521	17.014	15.759	1.415.413	212.312	1.627.725	30.000	1.597.725
16	**Chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất theo kết quả đấu giá đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.091.232	5.166	3.478	13.088	15.759	1.128.723	169.308	1.298.032	30.000	1.268.032
				TS	1.092.668	5.166	3.478	13.088	15.759	1.130.159	169.524	1.299.683	30.000	1.269.683
				Đất + TS	1.408.845	6.716	4.521	17.014	15.759	1.452.855	217.928	1.670.784	30.000	1.640.784
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.082.311	5.166	3.478	13.088	15.759	1.119.802	167.970	1.287.772	30.000	1.257.772
				TS	1.083.747	5.166	3.478	13.088	15.759	1.121.238	168.186	1.289.423	30.000	1.259.423
				Đất + TS	1.397.247	6.716	4.521	17.014	15.759	1.441.258	216.189	1.657.446	30.000	1.627.446
17	**Trường hợp chuyển đổi công ty; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.108.149	5.166	3.478	13.088	15.759	1.145.640	171.846	1.317.486	30.000	1.287.486
				TS	1.109.585	5.166	3.478	13.088	15.759	1.147.076	172.061	1.319.137	30.000	1.289.137
				Đất + TS	1.445.655	6.716	4.521	17.014	15.759	1.489.665	223.450	1.713.115	30.000	1.683.115
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.099.228	5.166	3.478	13.088	15.759	1.136.719	170.508	1.307.227	30.000	1.277.227
				TS	1.100.664	5.166	3.478	13.088	15.759	1.138.154	170.723	1.308.877	30.000	1.278.877
				Đất + TS	1.434.057	6.716	4.521	17.014	15.759	1.478.068	221.710	1.699.778	30.000	1.669.778

STT	Nội dung	ĐVT	KK	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	B				(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
18	**Người sử dụng đất chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên, thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.007.051	5.166	3.478	13.088	15.759	1.044.542	156.681	1.201.223	30.000	1.171.223
				TS	1.010.738	5.166	3.478	13.088	15.759	1.048.229	157.234	1.205.463	30.000	1.175.463
				Đất + TS	1.301.324	6.716	4.521	17.014	15.759	1.345.334	201.800	1.547.135	30.000	1.517.135
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	998.130	5.166	3.478	13.088	15.759	1.035.620	155.343	1.190.963	30.000	1.160.963
				TS	1.001.817	5.166	3.478	13.088	15.759	1.039.308	155.896	1.195.204	30.000	1.165.204
				Đất + TS	1.289.726	6.716	4.521	17.014	15.759	1.333.737	200.061	1.533.797	30.000	1.503.797
19	**Chủ đầu tư xây dựng nhà chung cư bán căn hộ và làm thủ tục đăng ký biến động đợt đầu**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.054.402	5.166	3.478	13.088	15.759	1.091.892	163.784	1.255.676	30.000	1.225.676
				TS	1.125.058	5.166	3.478	13.088	15.759	1.162.549	174.382	1.336.931	30.000	1.306.931
				Đất + TS	1.449.814	6.716	4.521	17.014	15.759	1.493.824	224.074	1.717.898	30.000	1.687.898
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.045.480	5.166	3.478	13.088	15.759	1.082.971	162.446	1.245.417	30.000	1.215.417
				TS	1.116.137	5.166	3.478	13.088	15.759	1.153.628	173.044	1.326.672	30.000	1.296.672
				Đất + TS	1.438.216	6.716	4.521	17.014	15.759	1.482.227	222.334	1.704.561	30.000	1.674.561
20	**Xác lập hoặc thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	977.348	5.166	3.478	13.088	15.759	1.014.839	152.226	1.167.065	30.000	1.137.065
				TS	973.807	5.166	3.478	13.088	15.759	1.011.298	151.695	1.162.993	30.000	1.132.993
				Đất + TS	1.256.582	6.716	4.521	17.014	15.759	1.300.592	195.089	1.495.681	30.000	1.465.681
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	968.427	5.166	3.478	13.088	15.759	1.005.918	150.888	1.156.805	30.000	1.126.805
				TS	964.886	5.166	3.478	13.088	15.759	1.002.377	150.357	1.152.733	30.000	1.122.733
				Đất + TS	1.244.984	6.716	4.521	17.014	15.759	1.288.995	193.349	1.482.344	30.000	1.452.344

STT	Nội dung	ĐVT	Định mức		Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*		*D*		*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
21	**Chuyển mục đích sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.089.266	5.166	3.478	13.088	15.759	1.126.757	169.013	1.295.770	30.000	1.265.770
				TS	1.088.449	5.166	3.478	13.088	15.759	1.125.940	168.891	1.294.831	30.000	1.264.831
				Đất + TS	1.406.825	6.716	4.521	17.014	15.759	1.450.835	217.625	1.668.460	30.000	1.638.460
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.080.345	5.166	3.478	13.088	15.759	1.117.835	167.675	1.285.511	30.000	1.255.511
				TS	1.079.528	5.166	3.478	13.088	15.759	1.117.019	167.553	1.284.572	30.000	1.254.572
				Đất + TS	1.395.227	6.716	4.521	17.014	15.759	1.439.237	215.886	1.655.123	30.000	1.625.123
22	**Gia hạn sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.067.687	5.166	3.478	13.088	15.759	1.105.177	165.777	1.270.954	30.000	1.240.954
				TS	1.076.050	5.166	3.478	13.088	15.759	1.113.541	167.031	1.280.572	30.000	1.250.572
				Đất + TS	1.386.134	6.716	4.521	17.014	15.759	1.430.144	214.522	1.644.666	30.000	1.614.666
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.058.765	5.166	3.478	13.088	15.759	1.096.256	164.438	1.260.694	30.000	1.230.694
				TS	1.067.129	5.166	3.478	13.088	15.759	1.104.619	165.693	1.270.312	30.000	1.240.312
				Đất + TS	1.374.536	6.716	4.521	17.014	15.759	1.418.546	212.782	1.631.328	30.000	1.601.328
23	**Chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang hình thức thuê đất trả tiền một lần hoặc chuyển từ hình thức Nhà nước giao đất không thu tiền sang hình thức giao đất có thu tiền hay thuê đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.056.637	5.166	3.478	13.088	15.759	1.094.128	164.119	1.258.247	30.000	1.228.247
				TS	1.058.398	5.166	3.478	13.088	15.759	1.095.889	164.383	1.260.273	30.000	1.230.273
				Đất + TS	1.365.527	6.716	4.521	17.014	15.759	1.409.537	211.431	1.620.968	30.000	1.590.968

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
						Khấu hao	Điện năng						
A	B		C	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6=1+..+5)	(7=6*15%)	(8=6+7)	(9)	(10=8-9)
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	Đất	1.047.716	5.166	3.478	13.088	15.759	1.085.206	162.781	1.247.987	30.000	1.217.987
			TS	1.049.477	5.166	3.478	13.088	15.759	1.086.968	163.045	1.250.013	30.000	1.220.013
			Đất + TS	1.353.929	6.716	4.521	17.014	15.759	1.397.940	209.691	1.607.630	30.000	1.577.630
24	**Thay đổi thông tin về tài sản gắn liền với đất đã ghi trên GCN hoặc đã thể hiện trong cơ sở dữ liệu**												
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.035.603	5.166	3.478	13.088	15.759	1.073.094	160.964	1.234.058	30.000	1.204.058
				TS	1.033.497	5.166	3.478	13.088	15.759	1.070.988	160.648	1.231.636	30.000	1.201.636
				Đất + TS	1.340.110	6.716	4.521	17.014	15.759	1.384.120	207.618	1.591.738	30.000	1.561.738
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	1.026.682	5.166	3.478	13.088	15.759	1.064.172	159.626	1.223.798	30.000	1.193.798
				TS	1.024.576	5.166	3.478	13.088	15.759	1.062.067	159.310	1.221.377	30.000	1.191.377
				Đất + TS	1.328.512	6.716	4.521	17.014	15.759	1.372.522	205.878	1.578.401	30.000	1.548.401
25	**Có thay đổi đối với những hạn chế về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất**												
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	991.259	5.166	3.478	13.088	15.759	1.028.749	154.312	1.183.062	30.000	1.153.062
				TS	992.857	5.166	3.478	13.088	15.759	1.030.348	154.552	1.184.900	30.000	1.154.900
				Đất + TS	1.282.057	6.716	4.521	17.014	15.759	1.326.067	198.910	1.524.977	30.000	1.494.977
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	982.337	5.166	3.478	13.088	15.759	1.019.828	152.974	1.172.802	30.000	1.142.802
				TS	983.936	5.166	3.478	13.088	15.759	1.021.427	153.214	1.174.641	30.000	1.144.641
				Đất + TS	1.270.459	6.716	4.521	17.014	15.759	1.314.469	197.170	1.511.640	30.000	1.481.640
26	**Phát hiện có sai sót, nhầm lẫn về nội dung thông tin trong hồ sơ địa chính và trên GCN**												
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	968.560	5.166	3.478	13.088	15.759	1.006.051	150.908	1.156.959	30.000	1.126.959
				TS	972.900	5.166	3.478	13.088	15.759	1.010.391	151.559	1.161.949	30.000	1.131.949
				Đất + TS	1.253.064	6.716	4.521	17.014	15.759	1.297.074	194.561	1.491.635	30.000	1.461.635

STT	Nội dung			Định mức	Chi phí LĐKT	Dụng cụ	Thiết bị		Vật liệu	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Cộng	Phí, Lệ phí được trừ	Đơn giá
							Khấu hao	Điện năng						
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6=1+..+5)*	*(7=6*15%)*	*(8=6+7)*	*(9)*	*(10=8-9)*
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	959.639	5.166	3.478	13.088	15.759	997.130	149.569	1.146.699	30.000	1.116.699
				TS	963.979	5.166	3.478	13.088	15.759	1.001.469	150.220	1.151.690	30.000	1.121.690
				Đất + TS	1.241.466	6.716	4.521	17.014	15.759	1.285.476	192.821	1.478.298	30.000	1.448.298
27	**Thu hồi quyền sử dụng đất**													
a)	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	139.878	5.166	3.478	13.088	15.759	177.369	26.605	203.974	30.000	173.974
				TS	146.143	5.166	3.478	13.088	15.759	183.634	27.545	211.179	30.000	181.179
				Đất + TS	173.333	6.716	4.521	17.014	15.759	217.344	32.602	249.945	30.000	219.945
b)	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ /GCN /thửa	1-5	Đất	139.878	5.166	3.478	13.088	15.759	177.369	26.605	203.974	30.000	173.974
				TS	146.143	5.166	3.478	13.088	15.759	183.634	27.545	211.179	30.000	181.179
				Đất + TS	173.333	6.716	4.521	17.014	15.759	217.344	32.602	249.945	30.000	219.945

Ghi chú:

1. Đơn giá trên chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng
2. "Định mức Đất" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; "Định mức TS" áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với tài sản; "Định mức Đất + TS" áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.